

ĐỀ TÀI KHOA HỌC

SỐ: 2.2.7-CS06

**NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG PHÂN LOẠI TIÊU DÙNG THEO MỤC ĐÍCH CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ PHÂN LOẠI CHI TIÊU THEO CHỨC NĂNG CỦA CHÍNH PHỦ ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM**

1. Cấp đề tài : Cơ sở
2. Thời gian nghiên cứu : 2006
3. Đơn vị chủ trì : Vụ phương pháp chế độ thống kê
4. Đơn vị quản lý : Viện Khoa học Thống kê
5. Chủ nhiệm đề tài : CN. Trần Tuấn Hưng
6. Những người phối hợp nghiên cứu:
  - CN. Chu Hải Vân
  - CN. Kiều Tuyết Dung
  - CN. Nguyễn Thị Hà
  - CN. Võ Thanh Sơn
7. Điểm đánh giá nghiệm thu đề tài: 9,1 / Xếp loại: Giỏi

PHẦN I  
CƠ SỞ LÝ LUẬN PHÂN LOẠI TIÊU DÙNG THEO MỤC ĐÍCH CỦA HỘ GIA  
ĐÌNH VÀ PHÂN LOẠI CHI TIÊU THEO CHỨC NĂNG CỦA CHÍNH PHỦ

**I. Mục đích sử dụng các phân loại**

***1. Mục đích chung***

Các phân loại trên được xây dựng để phân loại các giao dịch tài chính được thực hiện bởi hộ gia đình (COICOP), Chính phủ (COFOG), nó thể hiện ở kết quả trong việc chi trả số tiền hoặc chi để có được tài sản bằng tiền mặt hoặc tài sản lưu động hoặc chi trả cho lao động và các dịch vụ khác, đạt được các tài sản tài chính hoặc tạo ra các nghĩa vụ tài chính. Cụ thể là:

- COICOP được sử dụng chỉ để phân loại chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân của hộ gia đình, và phân chuyển cho cá nhân tiêu dùng của tổ chức không vì lợi phục vụ hộ gia đình và của Chính phủ.

- COFOG được sử dụng để phân loại các giao dịch tài chính, bao gồm chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng, tiêu dùng trung gian, đầu tư tài sản và chuyển giao vốn và tài sản lưu động do Chính phủ thực hiện.

Các sử dụng trên có thể được phân tích như sau:

Thứ nhất, liên quan đến việc sử dụng COFOG. Các dịch vụ của Chính phủ có thể mang lợi ích cho hộ gia đình và các cá nhân hoặc tập thể. COFOG dùng để phân biệt giữa các dịch vụ cá nhân và công cộng do Chính phủ cung cấp.

Thứ hai, chúng được sử dụng để cung cấp cho các loại thống kê về chi tiêu liên quan đến chính phủ và hộ gia đình. Ví dụ, COFOG chỉ ra các chi tiêu của Chính phủ về y tế, giáo dục, bảo vệ xã hội, bảo vệ môi trường cũng như các vấn đề về tài chính, đối ngoại, quốc phòng các vấn đề an ninh và trật tự xã hội. COICOP chỉ ra các chi tiêu của gia đình về lương thực, quần áo, nhà cửa, y tế và giáo dục,...

Thứ ba, các phân loại này cung cấp cho người sử dụng phương tiện để tổng hợp, tính toán hệ thống các phân tích đặc thù. Ví dụ:

- Khi nghiên cứu năng suất lao động, các nhà nghiên cứu thường đánh giá “nguồn nhân lực”. Chỉ tiêu này thường được rút ra từ các chi tiêu về giáo dục. Các phân loại chi tiêu theo mục đích chỉ ra chi tiêu về giáo dục do hộ gia đình, Chính phủ thực hiện;

- Một khía cạnh khác trong nghiên cứu quá trình tăng trưởng kinh tế là các nhà nghiên cứu thích xem xét một số hoặc tất cả các chỉ tiêu về nghiên cứu và triển khai (R và D) cũng như các đầu tư vốn hơn là các tiêu dùng trung gian. COFOG xem xét R và D một cách riêng biệt;

- Trong nghiên cứu chi tiêu hộ gia đình và tích lũy, một số nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng sẽ hữu ích nếu xem xét những chỉ tiêu lâu dài cho tài sản hơn là các chỉ tiêu hiện hành. COICOP xác định rất rõ ràng các chỉ tiêu về hàng hoá lâu bền này.

- Trong nghiên cứu ảnh hưởng của phát triển kinh tế tác động tới môi trường, các nhà nghiên cứu thường cần các thông tin về chi tiêu để khắc phục hoặc phòng ngừa các thiệt hại về môi trường. Bảo vệ môi trường cũng được đưa ra trong COFOG.

## **2. Mục đích cụ thể**

### *2.1. Phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình*

- COICOP là một phần trong SNA 1993, nhưng nó cũng được sử dụng trong 3 lĩnh vực thống kê: điều tra thu nhập hộ gia đình, chỉ số giá tiêu dùng và tính so sánh quốc tế của GDP và các lĩnh vực tiêu dùng khác.

- Những mục tiêu được xác định trong COICOP dựa trên cơ sở phân loại chi tiêu dùng đã được các cơ quan thống kê quốc gia phát triển cho mục đích sử dụng riêng nhằm phục vụ cho các loại ứng dụng phân tích. Ví dụ, những hộ gia đình có thu nhập thấp thường sử dụng phần lớn ngân quỹ của họ vào việc mua thức ăn, quần áo và nhà cửa, trong khi những hộ giàu thường dùng phần lớn vào việc du lịch, giáo dục, sức khỏe và giải trí.

### *2.2. Phân loại chi tiêu theo chức năng của Chính phủ (COFOG)*

- COFOG cho phép xác định xu hướng chi tiêu của Chính phủ theo các chức năng cụ thể hoặc theo mục đích ở từng thời gian. Điều này đảm bảo việc sử dụng để so sánh chi tiêu của Chính phủ theo thời gian. Đồng thời việc sử dụng phân loại này cũng bảo đảm không lệ thuộc vào cấu trúc tổ chức của chính phủ vì rằng qua thời gian cấu trúc tổ chức có thể thay đổi.

- COFOG cũng được sử dụng để so sánh giữa các nước trong việc mở rộng các chức năng của Chính phủ về kinh tế xã hội. Vì rằng COFOG điều hoà sự thay đổi về tổ chức của Chính phủ trong một quốc gia, và điều này không quan trọng đối với sự khác nhau về tổ chức giữa các quốc gia.

- Một ứng dụng nữa của COFOG là nhằm xác định chi tiêu của Chính phủ chuyển cho các gia đình, cá nhân và được đưa vào Nhóm ngành cấp 2 số 14 của COICOP từ đó phục vụ việc tổng hợp SNA 1993 tiêu dùng thực tế cuối cùng của Hộ gia đình (Hoặc tiêu dùng thực tế của cá nhân).

## **II. Đơn vị phân loại**

### ***1. Đối với phân loại tiêu dùng theo mục đích sử dụng của hộ gia đình (COICOP)***

- Về tiêu dùng hộ gia đình trong ngành 01 đến 12, đơn vị của phân loại là chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ. Đối với các ngành của COICOP từ 13 đến 14 là các giao dịch đơn liên quan đến các chi tiêu của Chính phủ và các đơn vị không vì lợi chuyển cho cá nhân (hộ gia đình). Điểm quan trọng là có nhiều hàng hoá và dịch vụ được sử dụng với nhiều mục đích cần được xem xét cụ thể để đưa vào mục đích thích hợp.

### ***2. Đối với phân loại chi tiêu theo chức năng của Chính phủ (COFOG)***

- Các đơn vị phân loại về nguyên tắc là các giao dịch đơn. Điều này có nghĩa là mỗi hoạt động mua, chi trả tiền công, chuyển nhượng, chi tiêu hoặc các chi trả khác cần được xếp một mã COFOG tùy thuộc vào chức năng của các giao dịch thực hiện. Điều đó chứng tỏ rằng nguyên tắc này tuân thủ một cách chặt chẽ đến các chuyển nhượng vốn và tài sản lưu động và thu nhập thuần của tài sản tài chính.

- Một điều cần lưu ý khi xác định đơn vị phân loại là các cơ quan của Chính phủ chứ không phải là các giao dịch sẽ dẫn đến tình trạng là việc các đơn vị nhỏ nhất được xác định có thể thực hiện nhiều hơn một chức năng COFOG đưa ra. Đối với những trường hợp này có thể căn cứ vào thời gian làm việc dành cho các chức năng khác nhau hoặc căn cứ vào chi tiêu theo chức năng trong tổng số chi tiêu để sắp xếp.

## **III. Cấu trúc phân loại và việc xử lý một số vấn đề khi phân loại**

### ***1. Đối với phân loại tiêu dùng hộ gia đình theo mục đích (COICOP)***

#### ***1.1. Cấu trúc phân loại***

- Cấp 1 gồm 14 mục được ký hiệu từ mục 01 đến 14:

01. Thực phẩm và đồ uống không cồn

02. Đồ uống có cồn, thuốc lá và chất gây nghiện

03. Quần áo và giày dép

04. Nhà ở, điện ga nước và nhiên liệu khác dùng cho hộ gia đình
05. Đồ đạc, thiết bị gia đình và đồ gia dụng khác
06. Y tế
07. Vận tải
08. Thông tin liên lạc
09. Giải trí và văn hoá
10. Giáo dục
11. Nhà hàng và khách sạn
12. Hàng hoá và dịch vụ khác chưa phân vào đâu
13. Chi tiêu dùng cá nhân của các tổ chức không vì lợi phục vụ hộ gia đình (NPISHs)
14. Chi tiêu dùng cá nhân của khu vực nhà nước.

- Cấp 2 gồm 58 mục được ký hiệu bằng 03 chữ số. Các mục cấp 2 được chia chi tiết theo từng khoản chi tiêu lớn của hộ gia đình và phần chi tiêu cho cá nhân của các cơ sở phi lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và của Chính phủ

- Cấp 3 gồm 157 mục được ký hiệu bằng 4 chữ số. Các mục cấp 3 được chia chi tiết theo các mục cấp 2.

Khái quát số lượng các mục theo từng cấp thể hiện ở bảng sau:

| <b>Các ngành cấp I</b>  | <b>Cấp II</b> | <b>Cấp III</b> |
|---|---------------|----------------|
| 01. Thực phẩm và đồ uống không cồn  | 2             | 11             |
| 02. Đồ uống có cồn, thuốc lá và chất gây nghiện                                     | 3             | 5              |
| 03. Quần áo và tất  | 2             | 6              |
| 04. Điện ga nước và nhiên liệu khác dùng cho hộ gia đình                            | 5             | 15             |
| 05. Đồ đạc, thiết bị gia đình và đồ gia dụng khác                                   | 6             | 12             |
| 06. Y tế  | 3             | 7              |
| 07. Vận tải   | 3             | 14             |
| 08. Thông tin liên lạc  | 3             | 3              |
| 09. Giải trí và văn hoá   | 6             | 21             |
| 10. Giáo dục  | 5             | 5              |
| 11. Nhà hàng và khách sạn   | 2             | 3              |
| 12. Hàng hoá và dịch vụ khác chưa phân vào đâu                                      | 7             | 15             |
| 13. Chi tiêu dùng cá nhân của các tổ chức không vì lợi phục vụ hộ gia đình (NPISHs) | 6             | 22             |
| 14. Chi tiêu dùng cá nhân của khu vực Nhà nước                                      | 5             | 18             |
| <b>Tổng số</b>  | <b>58</b>     | <b>157</b>     |

## 1.2. Những vấn đề nảy sinh trong việc phân loại tiêu dùng theo mục đích hộ gia đình

### \* Vấn đề tiêu dùng cá nhân

COICOP được sử dụng để xác định chi tiêu dùng cá nhân trong 3 khu vực thể chế: hộ gia đình, khu vực không vì lợi phục vụ hộ gia đình (NPISHs) và cả Nhà nước nói chung. Chi tiêu dùng cá nhân là những khoản chi từ quỹ của mỗi cá nhân và của mỗi hộ gia đình. Cụ thể gồm:

- Tất cả chi tiêu dùng của hộ gia đình được xác định là của cá nhân; Trong COICOP từ Ngành 01 đến 12 đưa ra mục đích của tiêu dùng;

- Tất cả chi tiêu dùng của NPISHs đã được điều chỉnh theo thu nhập hộ gia đình; COICOP Ngành 13 xác định mục đích chi tiêu của NPISHs;

- Chỉ có một số chi tiêu dùng của khu vực Nhà nước nói chung được xác định như với cá nhân. Chi tiêu dùng các dịch vụ công, quốc phòng, yêu cầu công cộng, các hoạt động kinh tế, bảo vệ môi trường, tiện nghi gia đình và cộng đồng được coi là các phúc lợi của cộng đồng hơn là của các hộ gia đình cá nhân và nó được loại ra khỏi COICOP. COICOP ngành 14 xác định chi tiêu của Chính phủ và phân loại chúng bằng mục đích, gồm có y tế, giáo dục, bảo trợ xã hội, giải trí và văn hóa;

- Trong SNA 1993, chi tiêu dùng cá nhân của cả NPISHs và của Chính phủ đều được coi là “các khoản chuyển nhượng xã hội” và được đưa thêm vào chi tiêu dùng cá nhân hộ gia đình để duy trì một tập hợp gọi là: “tiêu dùng thực tế của hộ gia đình” (hoặc “tiêu dùng cá nhân thực tế”). Bằng cách tập hợp các chi phí liên quan tới hộ gia đình, NPISHs và Chính phủ. COICOP xác định tiêu dùng và tổng hợp, phân loại chúng theo mục đích đã được thiết kế.

### - Vấn đề hàng hóa và dịch vụ đa mục đích

+ Đa số các hàng hóa và dịch vụ có thể quy rõ cho một mục đích riêng, nhưng một số hàng hóa và dịch vụ quy vào nhiều hơn một mục đích. Lấy ví dụ, xăng cho xe mô tô có thể được phân loại vào nhóm phương tiện có động cơ trong vận tải hoặc nhóm các phương tiện trong giải trí, xe trượt tuyết và xe đạp mà có thể được mua cho vận chuyển hoặc giải trí. Để giải quyết những trường hợp này quy tắc chung phải tuân thủ để gắn hàng hóa và dịch vụ đa mục đích vào các ngành là phải chỉ ra mục đích nổi bật của chúng. Do đó, nhiên liệu cho xe gắn máy được đưa vào nhóm Vận tải. Do mục đích sử dụng giữa các quốc gia là rất khác nhau nên nhóm ngành đa mục đích này sẽ được

gắn cho các nhóm thể hiện mục đích chính trong các quốc gia là đặc biệt quan trọng.

+ Ví dụ của nhóm đa mục đích khác gồm có: thức ăn được tiêu dùng ngoài gia đình, thuộc nhóm *Nhà hàng và khách sạn* chứ không phải trong nhóm *Thức ăn và đồ uống không cồn*; xe tải (kéo theo đồ cắm trại) ở trong nhóm *Giải trí và văn hóa* chứ không phải nhóm *Vận tải*; giấy chơi bóng rổ và giấy chơi các môn thể thao khác hàng ngày hoặc quần áo thể dục nằm trong nhóm *Quần áo và giày dép* chứ không nằm trong nhóm *Giải trí và văn hóa*.

- Vấn đề hàng hóa và dịch vụ có mục đích hỗn hợp

+ Những khoản chi tiêu riêng lẻ thỉnh thoảng có thể bao gồm một số hàng hóa và dịch vụ nhằm phục vụ ít nhất 02 mục đích khác nhau. Lấy ví dụ, chi phí cho một chuyến du lịch trọn gói sẽ bao gồm cả việc chi trả cho việc đi lại, nghỉ ngơi, dịch vụ giải trí, trong khi đó các dịch vụ giáo dục có thể bao gồm việc chi trả cho chăm sóc y tế, đi lại, nghỉ ngơi, tiền ăn hàng tháng, và các dịch vụ giáo dục khác... Những khoản chi tiêu có từ 2 mục đích trở lên được xác định trong từng trường hợp cụ thể nhằm phục vụ cho mục đích thống kê nhằm dự báo trước các khả năng và các điều kiện thực tế trên cơ sở số liệu sẵn có. Do đó, việc chi trả cho chuyến du lịch trọn gói được nằm trong nhóm ngành *Du lịch* trọn gói mà không cần phải tách riêng những mục đích của nó như là đi lại, nghỉ ngơi hoặc giải trí. Việc chi trả cho dịch vụ giáo dục, nói cách khác, được phân bổ ngoài nhóm ngành *Giáo dục, Y tế, Vận chuyển, Nhà hàng và Khách sạn và Giải trí, văn hóa*.

+ Hai ví dụ khác của nhóm đa mục đích này là: chi tiêu cho dịch vụ bệnh viện với những bệnh nhân nhập viện sẽ bao gồm chi trả cho các điều trị y tế, giường bệnh và nghỉ ngơi; và dịch vụ vận chuyển bao gồm cả ăn uống và nghỉ ngơi sẵn trong giá vé. Chi tiêu cho dịch vụ bệnh viện cho bệnh nhân nhập viện nằm trong ngành *Dịch vụ Bệnh viện* và chi tiêu cho dịch vụ vận chuyển bao gồm cả nghỉ ngơi và giải trí nằm trong nhóm *Dịch vụ Vận chuyển*.

- Vấn đề hình thức sản xuất

+ Hầu hết các ngành đều bao gồm hàng hóa và dịch vụ. Những ngành có hàng hóa đều có ghi là ND, SD hoặc D có nghĩa tương ứng là “không dùng lâu bền”, “bán lâu bền” hoặc “lâu bền”. S chỉ các nhóm ngành “dịch vụ”. Sự phân biệt giữa hàng hóa không dùng lâu bền với hàng hóa lâu bền dựa trên cơ

sở hàng hóa đó có thể được sử dụng chỉ một lần duy nhất, hoặc được sử dụng nhiều lần hay liên tục trong hơn 1 năm (mục 9.38 trong SNA 1993). Hơn nữa, các sản phẩm được sử dụng lâu bền như: ô tô, tủ lạnh, máy giặt và vô tuyến, đều có giá khá cao.

+ Một số ngành bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ thực tế rất khó tách biệt chúng ra là hàng hóa hay là dịch vụ. Những ngành này thường được gắn vào chữ S, khi phân dịch vụ là chính. Tương tự như vậy, có những nhóm ngành bao gồm cả hàng hóa không sử dụng lâu dài và hàng hóa bán sử dụng lâu dài hoặc hàng hóa bán sử dụng lâu dài và hàng hóa sử dụng lâu dài. Một lần nữa, những ngành này được quy định là ghi ND, SD, hoặc D tùy theo loại hàng hóa được coi là quan trọng nhất.

## **2. Đối với phân loại chi tiêu theo chức năng của Chính phủ (COFOG)**

Cấu trúc: COFOG được chia thành 03 cấp:

- Cấp 1 gồm 10 mục được ký hiệu từ mục 01 đến 10: Mô tả những chức năng chính và chung của chính phủ ở các quốc gia gồm:

- 01 Các dịch vụ công nói chung
- 02 Quốc phòng
- 03 Trật tự an toàn xã hội
- 04 Hoạt động kinh tế
- 05 Bảo vệ môi trường
- 06 Nhà ở và phúc lợi cho cộng đồng
- 07 Y tế
- 08 Giải trí, văn hóa và tôn giáo
- 09 Giáo dục
- 10 Bảo trợ xã hội.

- Cấp 2 gồm 69 mục được ký hiệu bằng 03 chữ số. Các mục cấp 2 được chia chi tiết theo từng chức năng lớn của Chính phủ.

- Cấp 3 gồm 109 mục được ký hiệu bằng 4 chữ số. Các mục cấp 3 được chia chi tiết theo các mục cấp 2.

Khái quát số lượng các mục theo từng cấp thể hiện ở bảng sau:



| <b>Các ngành cấp I</b>              | <b>Cấp II</b> | <b>Cấp III</b> |
|-------------------------------------|---------------|----------------|
| 01. Các dịch vụ công nói chung      | 08            | 13             |
| 02. Quốc phòng                      | 05            | 05             |
| 03. Trật tự an toàn xã hội          | 06            | 06             |
| 04. Hoạt động kinh tế               | 09            | 32             |
| 05. Bảo vệ môi trường               | 06            | 06             |
| 06. Nhà ở và phúc lợi cho cộng đồng | 06            | 06             |
| 07. Y tế                            | 06            | 14             |
| 08. Giải trí, văn hóa và tôn giáo   | 06            | 06             |
| 09. Giáo dục                        | 08            | 11             |
| 10. Bảo trợ xã hội                  | 09            | 10             |
| <b>Tổng số: 10</b>                  | <b>69</b>     | <b>109</b>     |

## PHẦN II

### THỰC TRẠNG SỬ DỤNG PHÂN LOẠI TIÊU DÙNG THEO MỤC ĐÍCH HỘ GIA ĐÌNH VÀ PHÂN LOẠI CHI TIÊU THEO CHỨC NĂNG CỦA CHÍNH PHỦ Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam tuy chưa xây dựng các bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích hộ gia đình và phân loại chi tiêu theo chức năng của Chính phủ nhưng trong điều tra hộ gia đình và trong xây dựng mục lục ngân sách nhà nước đã phân nào áp dụng các phân loại này.

#### **I. Tổng quan về sử dụng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình trong điều tra mức sống hộ gia đình ở Việt Nam**

Khảo sát và đánh giá mức sống hộ gia đình có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá tác động của những cải cách kinh tế, xã hội lên đời sống của các tầng lớp dân cư của một quốc gia, đồng thời cũng giúp cho Nhà nước trong việc xây dựng, điều chỉnh những chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội một cách phù hợp, phục vụ cho việc thúc đẩy nhanh quá trình tiến bộ xã hội. Điều tra mức sống hộ gia đình là bước đầu tiên trong toàn bộ quá trình khảo sát mức sống hộ gia đình; có tác dụng cung cấp những thông tin đa dạng và rất phong phú, phản ánh những nội dung khác nhau trong cuộc sống của các thành viên của hộ gia đình trong khoảng thời gian nghiên cứu, mà thông qua đó có thể đánh giá được về mức sống của hộ gia đình.

Bên cạnh những thông tin về sản xuất, lao động, việc làm, những thông tin về chi tiêu của hộ gia đình có vai trò quan trọng, nó phục vụ cho việc nghiên cứu, đánh giá mức sống của các tầng lớp dân cư, đồng thời phục vụ cho việc so sánh về tiêu dùng nói riêng và đời sống nói chung với các nước khác trên thế giới và trong khu vực.

Để những thông tin về tiêu dùng của hộ gia đình phục vụ tốt cho các hoạt động nghiên cứu và so sánh như đã nêu trên, việc áp dụng thống nhất sự phân loại chi tiêu của hộ gia đình trong việc tiến hành điều tra và hình thành những nội dung thông tin về chi tiêu khác nhau của hộ gia đình là rất cần thiết.

### ***1. Khái quát những cuộc điều tra hộ gia đình đã được tiến hành ở nước ta***

Ở nước ta, bên cạnh những cuộc điều tra không toàn diện về đời sống của các tầng lớp dân cư, như điều tra đời sống nông dân, điều tra đời sống công nhân viên chức, điều tra Đa mục tiêu do Tổng cục Thống kê tiến hành từ cuối những năm 70, cuộc điều tra mức sống hộ gia đình toàn diện và mang tầm quốc gia lần đầu tiên là vào năm 1992-1993, do UBKHNN (nay là Bộ KH&ĐT) và TCTK phối hợp thực hiện, được tiến hành theo Chỉ thị 328-CT ngày 15/9/1992 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc điều tra được tiến hành trong khuôn khổ Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật cho Ủy ban Kế hoạch Nhà nước” VIE/90/007. Cỡ mẫu của cuộc điều tra này là 4.800 hộ, được chọn dựa trên kết quả của Tổng điều tra dân số ngày 1/4/1989.

Điều tra mức sống dân cư 1997-1998, bắt đầu vào tháng 12/1997, kết thúc vào tháng 12/1998, do TCTK thực hiện, với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Ngân hàng Thế giới, Chương trình phát triển Liên hợp quốc và Cơ quan phát triển quốc tế Thụy Điển. Cỡ mẫu là 6.000 hộ, được chọn chủ yếu dựa vào mẫu của điều tra mức sống dân cư năm 1992-1993.

Hai cuộc điều tra trên được tiến hành với hình thức tổ chức các đội điều tra, do TCTK trực tiếp thành lập, tập huấn và tiến hành.

Từ năm 2002 đến 2010, điều tra mức sống hộ gia đình được tiến hành 2 năm một lần, do ngành Thống kê thực hiện. Cụ thể là: TCTK xây dựng mẫu dựa trên kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/1999, tổ chức tập huấn lần đầu cho cán bộ của các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sau đó, các Cục Thống kê tổ chức tập huấn và điều tra tại địa phương của mình.

Với Quyết định số 675/QĐ-TCTK ngày 23/11/2001 của Tổng cục trưởng TCTK về tiến hành điều tra mức sống hộ gia đình 2002, điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 được tiến hành với cỡ mẫu 75.000 hộ, trong đó, có 30.000 hộ điều tra cả thu nhập và chi tiêu (điều tra chi tiết về chi tiêu chỉ tiến hành đối với 30.000 hộ này). Cuộc điều tra được chia ra thực hiện làm 4 lần trong 4 quý của năm 2002.

Năm 2004: Thực hiện Quyết định số 697/QĐ-TCTK ngày 12/12/2003 của Tổng cục trưởng TCTK, cuộc điều tra được tiến hành với cỡ mẫu 36.720 hộ, trong đó 9.180 hộ điều tra thu nhập và chi tiêu. Cuộc điều tra được chia làm 2 đợt trong năm 2004, đợt 1 vào tháng 5 và đợt 2 vào tháng 9.

Năm 2006: Cỡ mẫu của cuộc điều tra này là 45.945 hộ, trong đó số hộ điều tra thu nhập và chi tiêu là 9.189 hộ. Cuộc điều tra được tiến hành theo Quyết định số 308/QĐ-TCTK ngày 5/4/2006 về khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006 của Tổng cục trưởng TCTK. Thời gian thu thập số liệu đợt 1 là tháng 4-5, đợt 2 là tháng 9-10.

## ***2. Việc sử dụng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình (quốc tế) trong các cuộc điều tra ở nước ta***

Theo bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình, các loại tiêu dùng của các thành viên và của cả hộ gia đình được chia theo các mục đích sử dụng như sau:

- Lương thực, thực phẩm và đồ uống không có chất cồn
- Đồ uống có chất cồn, thuốc lá và chất gây nghiện
- Quần áo, giày dép
- Nhà cửa, nước, điện, ga và chất đốt khác
- Đồ dùng, trang thiết bị trong nhà và sửa chữa, duy tu nhà cửa thường kỳ
- Chăm sóc sức khoẻ
- Đi lại
- Truyền thông
- Văn hoá, giải trí
- Giáo dục
- Khách sạn, nhà hàng
- Các loại hàng hóa và dịch vụ khác
- Ngoài ra là tiêu dùng của hộ gia đình thông qua các tổ chức phi lợi nhuận và Chính phủ, trên các lĩnh vực nhà ở, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, văn hoá, giải trí và an toàn xã hội.

Trong các cuộc điều tra mức sống dân cư, bảng hỏi hộ gia đình được phân ra thành từng mục, như mục lao động, việc làm, mục y tế, mục giáo dục, mục nhà ở, v.v. Nhìn chung, thông tin của từng mục phản ánh được việc

tiêu dùng của hộ gia đình theo mục đích sử dụng. Tuy nhiên, thông tin trong từng mục là những thông tin có liên quan trực tiếp đến chủ đề của mục, và có thể không phải là tiêu dùng của hộ gia đình theo mục đích sử dụng đó như quy định trong bảng phân loại tiêu dùng của hộ gia đình. Ví dụ trong mục hỏi về giáo dục sẽ có những thông tin về sách giáo khoa, về đồng phục hoặc đi lại đến trường, là những thông tin liên quan trực tiếp đến việc đi học, nhưng không được tính vào phần tiêu dùng theo mục đích giáo dục của bảng phân loại, mà phải tính vào mục đi lại, mục quần áo, giày dép, v.v.

### *2.1. Điều tra mức sống dân cư năm 1992-1993 và năm 1997-1998*

#### *- Giáo dục:*

Chi phí học thêm được tách riêng trong năm 1997-1998, trong khi năm 1992-1993 được gộp chung vào các khoản chi khác.

Năm 1992-1993 không có thông tin về chi phí học trái tuyến.

Việc đóng góp cho hội phụ huynh và đóng góp cho nhà trường là 2 khoản riêng trong năm 1997-1998, với năm 1992-1993 được gộp chung.

Tương tự như vậy cho 2 khoản chi về sách giáo khoa và các tài liệu, dụng cụ học tập khác.

#### *- Y tế:*

Năm 1992-1993 không có tình hình sử dụng thẻ BHYT như năm 1997-1998.

Năm 1992-1993 khai thác thông tin về tiêu dùng cho khám chữa bệnh trong 4 tuần qua, bao gồm khám bệnh, mua thuốc, nằm viện, chi phí đi lại và tổng chi phí chăm sóc sức khỏe nói chung trong 12 tháng qua.

Năm 1997-1998 khai thác chi tiết hơn về khám chữa bệnh trong 4 tuần qua, bao gồm khám chữa bệnh, mua thuốc, đi lại, chăm sóc người bệnh, chia theo các loại hình y tế như bệnh viện và các cơ sở y tế nhà nước, trạm y tế xã, phòng khám đa khoa khu vực, cơ sở y tế tư nhân, lang y và cả mời thầy thuốc về khám chữa bệnh tại nhà. Đồng thời có thông tin về nằm viện và các loại hình khám chữa bệnh khác trong 12 tháng qua.

#### *- Nhà ở:*

Cả 2 năm đều không có phần hỏi về chi phí sửa chữa nhỏ nhà ở. Đối với việc tổng hợp số liệu của năm 1992-1993, trong tổng số tiêu dùng có tính cả chi về nhà ở (bằng 3% khấu hao hàng năm vốn nhà ở, xấp xỉ 102 nghìn đồng/người), là số tạm suy để có cơ cấu đầy đủ về chi tiêu dùng, chứ không thể coi là chi tiêu thực sự về nhà ở.

- *Tiêu dùng trong dịp lễ, Tết:*

Năm 1992-1993: Gạo tính chung, không chia riêng gạo nếp.

- *Chi tiêu hàng ngày:*

Năm 1992-1993: Không chia riêng cho phần mua/đổi hàng và phần tự túc mà hỏi gộp.

Năm 1992-1993: Hỏi về tiêu dùng thuốc lá, thuốc Lào. Phần năm năm 1997-1998 không có, do đã hỏi ở mục y tế. Năm 1992-1993 hỏi như vậy là trùng lặp.

Năm 1992-1993 không hỏi về gas dùng trong đun nấu.

Năm 1997-1998 có thêm mục Khác nhằm hỏi về những loại chi tiêu hàng ngày khác mà không phải những loại đã liệt kê.

- *Chi tiêu hàng năm:*

Cả hai năm 1992-1993 và 1997-1998 đều hỏi về tiền tàu xe đi lại và tiền xích lô, đò phà, trong đó không tách phần chi phí đi lại của học sinh từ nhà đến trường đã hỏi ở mục giáo dục. Có thể tính trùng lặp.

Năm 1992-1993 không hỏi về việc chơi họ, hội, mua cổ phiếu, công trái, trái phiếu.

*Nhận xét*

Những phần khác nhau giữa phiếu hỏi hộ gia đình năm 1992-1993 và năm 1997-1998 có thể do những lý do về mặt xã hội; đó là ở những năm sau có những hiện tượng mà ở những năm trước chưa xuất hiện. Ví dụ như học trái tuyến hoặc sử dụng gas trong nấu ăn hàng ngày. Ngoài ra, việc hỏi gộp cả phần mua và phần tự túc trong chi tiêu hàng ngày như năm 1992-1993 chắc chắn sẽ gây khó khăn cho việc thu thập thông tin hơn là việc tách ra từng phần. Một số mục của bảng hỏi năm 1997-1998 được phân ra chi tiết hơn, và do đó, dễ dàng hơn trong việc thu thập thông tin, như việc khám chữa bệnh được phân loại chi tiết theo từng nơi đến khám, chữa. Như vậy, nhìn chung phiếu hỏi hộ gia đình năm 1997-1998 đã ‘tiến bộ’ hơn so với lần điều tra trước đó.

Tuy nhiên, phiếu năm 1997-1998 có những nội dung về tiêu dùng mà không phục vụ cụ thể cho một mục tiêu nào, như việc hỏi về chi tiêu khác trong phần chi tiêu hàng ngày. Việc hỏi như vậy không cho biết đó là những

loại tiêu dùng gì. Người trả lời cũng gặp khó khăn trong việc tự liệt kê những khoản tiêu dùng nào được coi là “khác” ngoài những khoản mà người đến phỏng vấn đã đề cập trước đó để trả lời.

Bên cạnh đó, trong phiếu hỏi năm 1997-1998 có những phần phỏng vấn không cho phép tính hết nội dung tiêu dùng trong cùng một đơn vị thời gian có thể so sánh, như việc hỏi về sử dụng điện thấp sáng chỉ hỏi về lần cuối cùng hộ gia đình đã trả tiền điện là bao nhiêu và lần trả tiền đó là cho bao nhiêu tháng sử dụng điện. Nếu từ đó để tính bình quân tiêu dùng điện một tháng rồi suy rộng cho 12 tháng qua thì sẽ không phản ánh được tình hình sử dụng điện thấp sáng thực tế qua từng tháng, chưa tính trường hợp hộ gia đình có thể đã sử dụng điện thấp sáng ít hơn trong 12 tháng qua.

## *2.2. Điều tra mức sống dân cư năm 1997-1998 và năm 2006*

### *- Giáo dục*

Sự miễn giảm đối với học phí và các khoản đóng góp cho giáo dục được đặt trước phần hỏi về chi phí giáo dục trong bảng hỏi 2006, đối với bảng hỏi 1997-1998 được đặt sau.

Học phí và đăng ký trái tuyển được gộp trong 1997-1998, năm 2006 được tách riêng.

Chi phí đi lại, ăn quà ở trường, tiền ăn và trị giá hiện vật ăn, ở trọ được gộp chung vào phần Chi giáo dục khác đối với năm 2006.

### *- Y tế*

Năm 2006 có thêm phần chi mua dụng cụ y tế, như ống nghe, máy đo huyết áp, máy trợ thính, tủ thuốc, v.v.

Năm 2006 tách riêng và hỏi chi tiết cho việc khám chữa bệnh nội trú, ngoại trú và tự điều trị. Hỏi chi tiết về tiền khám, chữa bệnh, chi phí mua thuốc. Trong toàn bộ chi phí cho cơ sở y tế, có tách riêng chi phí bồi dưỡng cho cán bộ y tế. Thời gian hồi tưởng cũng giống như năm 1997-1998 là 4 tuần qua cho khám chữa bệnh ngoại trú và tự điều trị, 12 tháng qua cho khám chữa bệnh nội trú.

### *- Chi tiêu trong dịp lễ, Tết*

Thịt bò và thịt trâu hỏi gộp trong năm 1997-1998 và được tách riêng cho năm 2006.

Năm 2006 chi tiết thêm các loại thịt chế biến, như giò, chả, thịt quay, năm 1997-1998 những loại này được gộp chung cho các loại LTTP chế biến.

Năm 2006 thêm thông tin về thuốc lá, thuốc Lào, ăn uống ngoài gia đình, nước giải khát đóng lon, chai, hộp. Đồng thời tách riêng 2 loại hàng rượu và bia.

*- Chi tiêu dùng thường xuyên về LTTP*

Các loại mạch, kê, cao lương có trong năm 1997-1998 được loại bỏ trong bảng hỏi năm 2006.

Đỗ các loại trong năm 1997-1998 nay được chi tiết hơn thành đỗ hạt và đỗ ăn quả tươi trong năm 2006.

Năm 2006 thêm các mặt hàng bột nêm, bột canh, viên súp, sữa đặc, sữa bột, kem, sữa chua, sữa tươi, nước ép trái cây, nước tinh khiết, nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp, trà, cà phê uống liền (Năm 1997-1998 hỏi chung về nước giải khát theo phương pháp chế biến công nghiệp, không cụ thể như năm 2006).

Thời gian hồi tưởng cho phần này: ngoài việc hỏi cho việc tiêu dùng trong 12 tháng qua, năm 1997-1998 còn khai thác thêm việc tiêu dùng thường xuyên 4 tuần qua (hỏi việc tiêu dùng có xảy ra không kể từ lần đến phỏng vấn trước, cách đó 4 tuần).

*- Chi tiêu dùng hàng ngày không phải LTTP*

Xăng chạy xe trong năm 1997-1998 được bổ sung các loại khác như dầu, mỡ và dùng chung cho cả xe và các loại máy móc/thiết bị sử dụng cho sinh hoạt khác.

Bật lửa, đèn pin của năm 1997-1998 nay được thay thế bằng đèn pin, ắc quy và được ghi rõ dùng để thắp sáng, chạy TV, radio.

Xà phòng giặt được tách ra khỏi nước rửa chén bát và được bổ sung nước xả làm mềm vải, nước rửa chén bát nay tính thêm nước lau sàn nhà.

Phấn son trước hỏi chung với đồ trang sức và đồng hồ, nay được tách riêng và hỏi kèm với kem dưỡng da.

Dầu gội đầu được tách khỏi kem đánh răng và được tính thêm dầu xả

Bàn chải đánh răng được tách ra khỏi giấy vệ sinh và lưỡi dao cạo, đồng thời được hỏi gộp với kem đánh răng.

Tiền tàu xe đi lại được tính gộp luôn cả đò, phà và các loại lệ phí giao thông khác. Năm 1997-1998 được hỏi riêng.

Tham quan, nghỉ mát được chia ra trong nước và ngoài nước.

Năm 2006 những khoản tiêu dùng về điện thoại được tách ra khỏi phong bì, tem thư. Đồng thời, tiêu dùng về internet xuất hiện.

Các khoản tiệc, chiêu đãi được đưa thêm vào trong năm 2006.

Các loại lệ phí, dịch vụ hành chính, pháp lý cho đời sống được đưa thêm vào bảng hỏi.

Các loại cho, biếu, mừng, giúp nay được chia ra cho người đã từng là thành viên của hộ đi học tập, chữa bệnh ở nước ngoài.

Dụng cụ thể thao là một phần riêng được đưa thêm vào trong bảng hỏi năm 2006. Với năm 1997-1998, khoản tiêu dùng này không được tính đến.

- *Nhà ở*

Năm 2006 có chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa nhỏ. Năm 1997-1998 không có.

Danh sách các loại đồ dùng lâu bền hộ gia đình mua sắm trong năm đã được ‘cập nhật’ với các mặt hàng mới như lò vi sóng, máy xay sinh tố, máy ép hoa quả, v.v...

*Nhận xét*

Những nội dung tiêu dùng trong năm 2006 so với năm 1997-1998 được hỏi chi tiết hơn, nhiều khoản tiêu dùng mới được đưa vào để khai thác. Những nội dung hỏi mới phản ánh sự phổ biến hơn của những loại hình tiêu dùng mới của hộ gia đình so với những thời gian trước. Ví dụ chi phí ăn uống ngoài gia đình phản ánh một bộ phận nhân dân đã lựa chọn những ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ Tết như một dịp đi ra khỏi hộ gia đình và làm cho những ngày nghỉ được phong phú hơn. Việc tách những sản phẩm không hoàn toàn liên quan đến nhau và gộp vào một nhóm những loại hàng có liên quan tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thu thập thông tin và cho việc sử dụng những thông tin đó.

### *2.3. Điều tra mức sống dân cư năm 2006 và bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình (quốc tế)*

Nhìn chung, bảng hỏi năm 2006 trong điều tra mức sống dân cư cơ bản có sự vận dụng phân loại tiêu dùng theo mục đích sử dụng của hộ gia đình trong các câu hỏi về chi tiêu và các hoạt động của hộ gia đình. Tuy nhiên, với đặc thù của việc phỏng vấn hộ gia đình, thông tin về một số loại hình tiêu dùng không dễ khai thác như sử dụng ma túy, quan hệ với gái làm tiền đã không được áp dụng.



Phần lớn các khoản tiêu dùng trong bảng hỏi đã không chia tách theo từng mục của bảng phân loại, như chi phí duy tu và sửa chữa nhà ở không phân chia giá trị vật liệu và giá trị các dịch vụ sửa chữa nhà ở, vận tải hành khách không được phân chia theo loại hình vận tải như vận tải đường bộ, đường sắt, hàng không, hoặc các dịch vụ cung cấp thức ăn chế biến sẵn và nơi nghỉ qua đêm của loại hình khách sạn, nhà hàng không được tính riêng.

### **3. Nhận xét chung**

Phân loại tiêu dùng của hộ gia đình theo mục đích sử dụng là bảng liệt kê và phân loại toàn bộ các hoạt động tiêu dùng của hộ gia đình nói chung trên phạm vi toàn thế giới. Đối với từng quốc gia cụ thể, có thể có những khoản tiêu dùng không có, hoặc tại thời gian đang xét thì chưa có, hoặc chưa mang tính phổ biến. Ví dụ đào tạo từ xa qua đài hoặc tivi, hoặc tiêu dùng cao lương, lúa mạch. Việc vận dụng bảng phân loại này trong điều tra mức sống hộ gia đình cần được nghiên cứu và tiến hành một cách liên tục, nhằm tránh bỏ qua những hiện tượng tiêu dùng mới xuất hiện, đồng thời cũng tránh làm cho bảng hỏi có quá nhiều câu hỏi có câu trả lời là Không, khi các hiện tượng tiêu dùng muốn hỏi thì chưa có.

Các hiện tượng tiêu dùng có liên quan nên được xếp vào chung một phần trong bảng hỏi, giúp cho người trả lời có điều kiện hơn trong việc hồi tưởng. Nhưng cũng tránh việc làm “gọn nhẹ” bảng hỏi bằng cách gộp những nội dung tiêu dùng, tuy có liên quan và chung một phần trong bảng phân loại, nhưng khác nhau vào chung một câu hỏi. Ví dụ câu hỏi chung về tiêu dùng chiếu, chăn, ga, gối, rèm, trải bàn, riđô trong một câu hỏi mang mã 305 của mục 5B2 (Chi tiêu hàng năm) của bảng hỏi năm 2006 nên được tách riêng hỏi cho từng loại, giúp cho người trả lời khỏi mất thời gian tổng hợp việc tiêu dùng của tất cả các loại trên, đồng thời cũng tránh cho việc bị bỏ sót thông tin.

Một bảng hỏi hộ gia đình, nếu thể hiện đầy đủ các nội dung của phân loại tiêu dùng thì sẽ rất chi tiết và dài. Những nội dung này nếu còn được đặt trong một bảng hỏi có cả thông tin về toàn bộ các khoản thu nhập của hộ gia đình 12 tháng qua thì sẽ quá tải, việc bỏ sót thông tin sẽ không tránh khỏi. Vì lý do trên, kiến nghị tiếp theo đối với bảng hỏi hộ gia đình là không hỏi về những thông tin liên quan đến thu nhập mà chỉ hỏi về chi tiêu.

Việc hỏi về thu nhập nên loại bỏ còn xuất phát từ một thực tế hộ gia đình không bao giờ cung cấp đầy đủ thông tin về thu nhập của họ, đặc biệt là

đối với những hộ gia đình ở khu vực thành thị và những hộ gia đình có thu nhập cao, kể cả trường hợp họ đã nắm được mục đích của việc phỏng vấn và do đó hiểu được sự “vô hại” trong việc cung cấp thông tin về thu nhập của mình cho người đến phỏng vấn. Thông tin thu được về thu nhập qua những lần điều tra gần đây cho thấy mức độ chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất khi chia theo 10 nhóm thu nhập năm 2002 là 13,75 lần và năm 2004 là 14,4 lần. Số liệu thu thập chỉ cho phép tổng hợp và cho thấy như vậy. Còn thực tế nhìn thấy mức độ chênh lệch và bất bình đẳng có khả năng còn cao hơn nhiều.

Một vấn đề nữa đối với các bảng hỏi hộ gia đình là trong các mã trả lời, ngoài những mã đã được định sẵn, cần duy trì và khai thác các mã trả lời Khác (có ghi rõ). Việc tổng hợp những thông tin bằng chữ qua các mã Khác này có thể cung cấp thêm những thông tin về những nội dung tiêu dùng mà đã không được nêu ra trước đó khi xây dựng bảng hỏi.

Tóm lại, các cuộc điều tra mức sống dân cư ở nước ta từ trước đến nay đã có sự vận dụng rất chủ động phân loại tiêu dùng của hộ gia đình theo mục đích sử dụng trong việc thiết kế bảng hỏi. Lần lượt trải qua từng cuộc điều tra, mức độ ứng dụng ngày càng tốt hơn. Tuy nhiên, để đáp ứng đầy đủ nội dung phong phú của phân loại này thì cần tăng thêm dung lượng của bảng hỏi, nội dung hỏi cần được phân ra chi tiết hơn và nên loại bỏ những nội dung không có tính hiệu quả, trên ý nghĩa ít có khả năng thu thập được thông tin có độ sát thực cao. Một trong những nguyên tắc của việc phỏng vấn đối với hộ gia đình, dù với bất kỳ hình thức nào (phỏng vấn trực tiếp, cung cấp sổ theo dõi, ghi chép, phỏng vấn qua thư hay điện thoại...), là thời gian phỏng vấn không nên quá dài. Nếu thời gian quá dài thì dù không cố tình, chất lượng thông tin do hộ gia đình cung cấp cũng sẽ bị giảm đi, do khả năng hồi tưởng, mức độ hứng thú và mức độ tập trung của người trả lời bị giảm.

## **II. Một số nét về sử dụng phân loại chi tiêu theo chức năng của Chính phủ trong xây dựng mục lục ngân sách**

Ở Việt Nam chi tiêu theo chức năng của chính phủ được phản ánh trong Hệ thống Mục lục ngân sách Việt Nam

+ Hệ thống Mục lục ngân sách Việt Nam được ban hành theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 280TC/QĐ/NSNN ngày 15 tháng 04 năm 1997 để sử dụng trong công tác lập dự toán và báo cáo quyết toán thu chi ngân sách nhà nước.

Hệ thống Mục lục ngân sách gồm có:

1. Mã số danh mục Chương
2. Mã số danh mục Loại, khoản
3. Mã số danh mục Nhóm, tiểu nhóm
4. Mã số danh mục Mục, Tiểu mục
5. Mã số danh mục các khoản tạm thu chi ngoài ngân sách
6. Mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Chương: Thể hiện tên đơn vị đứng đầu thuộc các cấp quản lý (đơn vị cấp I) số thu, chi phát sinh của các đơn vị trực thuộc cấp I đều được hạch toán, kế toán và quyết toán vào mã số chương của đơn vị cấp I.

Chương A quy định về hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước và các đơn vị thuộc Trung ương quản lý. Chương B: quy định về hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị Chính quyền cấp tỉnh quản lý. Chương C: quy định về hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị Chính quyền cấp huyện quản lý. Chương D: quy định về hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị Chính quyền cấp xã quản lý.

- Loại, khoản: Là hình thức phân loại ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế quốc dân.

+ Loại: Quy định để hạch toán ngành kinh tế quốc dân cấp I được ban hành theo nghị định số 75 CP/ ngày 27/10/1993.

+ Khoản: Quy định để hạch toán ngành kinh tế quốc dân cấp II, III, IV theo Quyết định 143TCTK/PPCĐ ngày 22/12/1993 của Tổng cục Thống kê.

Nhưng do yêu cầu quản lý và theo dõi chi của ngân sách nhà nước cho các chương trình, mục tiêu. Bộ Tài chính quy định một số khoản có tính chất đặc thù trong các loại để hạch toán và quyết toán số chi của ngân sách nhà nước cho các chương trình, mục tiêu, chương trình, mục tiêu của Loại nào thì mở Khoản trong loại đó để hạch toán

- Nhóm, Tiểu nhóm, Mục và Tiểu mục: Là hình thức phân loại theo nội dung kinh tế, căn cứ vào nội dung kinh tế các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước để tiến hành phân tổ và nhóm hoá.

+ Nhóm và Tiểu nhóm: Là hình thức phân loại theo nội dung kinh tế ở cấp độ cao để phục vụ cho công tác quản lý, dự báo và phân tích kinh tế, tài chính ở tầm vĩ mô.

+ Mục và Tiểu mục: Là hình thức phân loại theo nội dung kinh tế ở cấp độ thấp hơn để phục vụ cho công tác lập và phân bổ dự toán ngân sách, cấp phát, quản lý và kiểm soát các khoản thu, chi của ngân sách, kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước. Việc quy định mã Mục liên tục nhằm mục đích phục vụ cho việc ứng dụng tin học, trong công tác lập, chấp hành, kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước.

Khi hạch toán, kế toán số thu, chi ngân sách nhà nước chỉ cần hạch toán chính xác đến Mục là có kết quả số thu, chi ngân sách nhà nước.

Như vậy Hệ thống mục lục ngân sách được chia nhỏ để nhằm quản lý đối tượng sử dụng.

Phần thu được phản ánh trong các nhóm 1, 2, 3, 4, 5 của Hệ thống mục lục ngân sách, bao gồm các nhóm lớn:

1. Thu thường xuyên
2. Thu chuyên nhượng quyền sử dụng
3. Thu viện trợ không hoàn lại
4. Thu nợ gốc các khoản cho vay và thu bán các cổ phần của Nhà nước
5. Thu vay của nhà nước.

Phần chi được phản ánh trong các nhóm 6, 7, 8, 9 của Hệ thống mục lục ngân sách, bao gồm các nhóm lớn:

1. Chi thường xuyên, nhóm 6
2. Chi đầu tư phát triển, nhóm 7
3. Cho vay hỗ trợ quỹ và tham gia góp vốn của Chính phủ, nhóm 8
4. Chi trả nợ các khoản vay của Nhà nước, nhóm 9.

\* Việc phân loại chi tiêu theo nhóm, tiểu nhóm, mục, tiểu mục để phân định hạch toán cụ thể. Ví dụ nhóm 6: Chi thường xuyên, tiểu nhóm 20: Chi thanh toán cho cá nhân, mục 100: Tiền lương, tiểu mục 01: Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt, 02: Lương tập sự...

Phần lớn các chi tiêu của Chính phủ được xếp độc lập theo các chức năng đơn trong phân loại chi tiêu và tiến hành cập nhật sửa đổi bổ sung kịp thời theo sự phát triển hiện tượng kinh tế xã hội.

\* Xây dựng mục lục ngân sách dựa trên 3 tiêu chí:

+ Phân theo đơn vị quản lý thể hiện ở các đơn vị đứng đầu thuộc các cấp quản lý và hạch toán quyết toán vào mã số Chương. Chương 1: Các đơn vị cấp I thuộc TW quản lý; Chương 2: Các đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý...

+ Phân theo tính chất hoạt động thể hiện ở loại, khoản và theo hoạt động của ngành kinh tế quốc dân, loại thể hiện ở mã ngành cấp I ví dụ như: Loại 01: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, khoản thể hiện ở mã ngành cấp II, ví dụ: khoản 01: Trồng trọt và các hoạt động dịch vụ liên quan.

+ Nội dung kinh tế phản ánh ở trong mục và tiểu mục. ví dụ Mục thuế, tiểu mục bao gồm các loại thuế trong đó các sắc thuế... Mục chi tiền lương, tiểu mục bao gồm các loại lương, ví dụ: 01: Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt; 02: Lương tập sự...

*Nhận xét chung:*

So sánh với phân loại Liên hợp quốc, Mục lục ngân sách của Việt Nam được xây dựng nhằm phản ánh cả nguồn thu và chi, đồng thời về cơ bản dựa vào chức năng của các bộ và phân ngành kinh tế nên điều này tuy có mặt tiện lợi là đáp ứng được cụ thể nhu cầu của các Bộ và các khoản thu và chi theo ngành kinh tế (cấp 1 và 2). Tuy nhiên có nhiều mặt bất lợi như phân cơ sở chung đã phân tích:

- Nếu thay đổi cơ cấu các Bộ (chia tách, sát nhập...) sẽ dẫn đến phải điều chỉnh Mục lục ngân sách. Điều này là không tốt đối với việc ổn định và so sánh qua thời gian của Mục lục ngân sách.

- Việc áp dụng phân ngành để xây dựng loại, khoản sẽ không đảm bảo độ chi tiết của Mục lục ngân sách. Mặt khác việc dựa vào phân ngành kinh tế sẽ gây hiểu lầm giữa hoạt động thuần túy của hoạt động kinh tế và hoạt động quản lý.

**PHẦN III**  
**ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG PHÂN LOẠI TIÊU DÙNG THEO MỤC ĐÍCH**  
**CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ PHÂN LOẠI CHI TIÊU THEO CHỨC NĂNG**  
**CỦA CHÍNH PHỦ ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM**

**I. Phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình**

| Mã số các cấp |      |        | Tên   | Ghi chú |
|---------------|------|--------|---|---------|
| C.1           | C.2  | C.3    |   |         |
| <b>01</b>     |      |        | <b>Thực phẩm và đồ uống không cồn</b>                       |         |
|               | 01.1 |        | Thực phẩm   |         |
|               |      | 01.1.1 | Gạo, ngũ cốc, bánh mì và các loại lương thực khác           |         |
|               |      | 01.1.2 | Thịt các loại   |         |
|               |      | 01.1.3 | Cá và hải sản   |         |
|               |      | 01.1.4 | Sữa trứng và pho mát  |         |
|               |      | 01.1.5 | Đầu và chất béo   |         |
|               |      | 01.1.6 | Quả các loại  |         |
|               |      | 01.1.7 | Rau các loại  |         |
|               |      | 01.1.8 | Đường, mứt, mật ong, sôcôla và mứt kẹo có đường             |         |
|               |      | 01.1.9 | Sản phẩm thực phẩm chưa được phân vào đâu                   |         |
|               | 01.2 |        | Đồ uống không cồn   |         |
|               |      | 01.2.1 | Cà phê, chè, cacao  |         |
|               |      | 01.2.2 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, nước ép hoa quả rau |         |
| <b>02</b>     |      |        | <b>Đồ uống có cồn, thuốc lá và chất gây nghiện</b>          |         |
|               | 02.1 |        | Đồ uống có cồn  |         |
|               |      | 02.1.1 | Rượu mạnh   |         |
|               |      | 02.2.2 | Rượu vang   |         |
|               |      | 02.2.3 | Bia   |         |
|               | 02.2 | 02.2.0 | Thuốc lá  |         |
|               | 02.3 | 02.3.0 | Chất gây nghiện   |         |
| <b>03</b>     |      |        | <b>Quần áo và giày dép</b>                                  |         |
|               | 03.1 |        | Quần áo   |         |
|               |      | 03.1.1 | Vải may quần áo   |         |
|               |      | 03.1.2 | Quần áo mặc   |         |
|               |      | 03.1.3 | Các đồ quần áo khác và các đồ phụ trợ cho quần áo           |         |
|               |      | 03.1.4 | Giặt là, sửa chữa và cho thuê quần áo                       |         |
|               | 03.2 |        | Giày dép  |         |
|               |      | 03.2.1 | Giày dép  |         |
|               |      | 03.2.2 | Sửa chữa giày dép   |         |
| <b>04</b>     |      |        | <b>Nhà ở, điện, ga, nước và nhiên liệu khác</b>             |         |
|               | 04.1 |        | Tiền thuê nhà thực tế                                       |         |
|               |      | 04.1.1 | Tiền thuê nhà thực tế do người thuê nhà chi trả             |         |
|               |      | 04.1.2 | Chi phí trả tiền thuê thực tế khác                          |         |
|               | 04.2 |        | Chi phí trả tiền nhà do chủ sở hữu chi trả                  |         |
|               |      | 04.2.1 | Chi phí trả tiền nhà do chủ sở hữu chi trả                  |         |
|               |      | 04.2.2 | Chi phí trả tiền nhà khác do chủ sở hữu chi trả             |         |
|               | 04.3 |        | Bảo dưỡng và sửa chữa nhà ở                                 |         |
|               |      | 04.3.1 | Nguyên vật liệu dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa nhà ở        |         |
|               |      | 04.3.2 | Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa nhà ở                         |         |
|               | 04.4 |        | Cung cấp nước và các dịch vụ khác có liên quan đến nhà ở    |         |
|               |      | 04.4.1 | Cung cấp nước   |         |
|               |      | 04.4.2 | Thu gom rác thải  |         |
|               |      | 04.4.3 | Thu gom rác công rãnh                                       |         |
|               |      | 04.4.4 | Dịch vụ khác liên quan đến nhà ở                            |         |
|               | 04.5 |        | Điện, ga và nhiên liệu khác                                 |         |
|               |      | 04.5.1 | Điện  |         |

| Mã số các cấp |      |        | Tên  | Ghi chú |
|---------------|------|--------|--|---------|
| C.1           | C.2  | C.3    |  |         |
|               |      | 04.5.2 | Ga   |         |
|               |      | 04.5.3 | Nhiên liệu lỏng  |         |
|               |      | 04.5.4 | Nhiên liệu rắn   |         |
|               |      | 04.5.5 | Năng lượng nhiệt   |         |
| <b>05</b>     |      |        | <b>Đồ đạc, thiết bị gia đình và bảo dưỡng thông thường</b>         |         |
|               | 05.1 |        | Đồ đạc và đồ dùng trong nhà, thảm và các loại phủ sàn nhà khác     |         |
|               |      | 05.1.1 | Đồ đạc và đồ dùng trong nhà  |         |
|               |      | 05.1.2 | Thảm và các loại phủ sàn nhà khác                                  |         |
|               |      | 05.1.3 | Sửa chữa đồ đạc, đồ dùng trong nhà và phủ sàn nhà                  |         |
|               | 05.2 | 05.2.0 | Hàng dệt dùng cho hộ gia đình                                      |         |
|               | 05.3 |        | Thiết bị dùng trong gia đình                                       |         |
|               |      | 05.3.1 | Thiết bị gia đình loại lớn dùng điện hoặc không dùng điện          |         |
|               |      | 05.3.2 | Thiết bị gia đình loại nhỏ   |         |
|               |      | 05.3.3 | Sửa chữa thiết bị gia đình   |         |
|               | 05.4 | 05.4.0 | Đồ dùng thủy tinh, bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp dùng trong gia đình |         |
|               | 05.5 |        | Dụng cụ và thiết bị dùng cho nhà và làm vườn                       |         |
|               |      | 05.5.1 | Dụng cụ và thiết bị lớn  |         |
|               |      | 05.5.2 | Dụng cụ nhỏ và các đồ phụ tùng khác                                |         |
|               | 05.6 |        | Hàng hoá và dịch vụ dùng cho bảo dưỡng thường xuyên hộ gia đình    |         |
|               |      | 05.6.1 | Đồ dùng không lâu bền  |         |
|               |      | 05.6.2 | Dịch vụ dùng trong nhà và dịch vụ phục vụ hộ gia đình              |         |
| <b>06</b>     |      |        | <b>Y tế</b>  |         |
|               | 06.1 |        | Sản phẩm thuốc, dụng cụ và thiết bị y tế                           |         |
|               |      | 06.1.1 | Sản phẩm dược phẩm   |         |
|               |      | 06.1.2 | Sản phẩm y tế khác   |         |
|               |      | 06.1.3 | Thiết bị và dụng cụ y tế chữa bệnh                                 |         |
|               | 06.2 |        | Dịch vụ điều trị ngoại trú   |         |
|               |      | 06.2.1 | Dịch vụ sức khoẻ   |         |
|               |      | 06.2.2 | Dịch vụ nha khoa   |         |
|               |      | 06.2.3 | Dịch vụ trợ y  |         |
|               | 06.3 | 06.3.0 | Dịch vụ bệnh viện  |         |
| <b>07</b>     |      |        | <b>Vận tải</b>   |         |
|               | 07.1 |        | Mua xe   |         |
|               |      | 07.1.1 | Xe ô tô  |         |
|               |      | 07.1.2 | Xe máy   |         |
|               |      | 07.1.3 | Xe đạp   |         |
|               |      | 07.1.4 | Xe kéo động vật  |         |
|               | 07.2 |        | Thiết bị vận tải cá nhân   |         |
|               |      | 07.2.1 | Phụ tùng dự phòng thay thế dùng cho các thiết bị vận tải cá nhân   |         |
|               |      | 07.2.2 | Nhiên liệu và dầu nhờn cho thiết bị vận tải cá nhân                |         |
|               |      | 07.2.3 | Bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải cá nhân                     |         |
|               |      | 07.2.4 | Các dịch vụ khác liên quan đến thiết bị vận tải cá nhân            |         |
|               | 07.3 |        | Dịch vụ vận tải  |         |
|               |      | 07.3.1 | Vận tải hành khách bằng đường sắt                                  |         |
|               |      | 07.3.2 | Vận tải hành khách bằng đường bộ                                   |         |
|               |      | 07.3.3 | Vận tải hành khách bằng đường hàng không                           |         |
|               |      | 07.3.4 | Vận tải hành khách bằng đường biển và đường sông                   |         |
|               |      | 07.3.5 | Vận tải hành khách hỗn hợp   |         |
|               |      | 07.3.6 | Dịch vụ vận tải khác   |         |
| <b>08</b>     |      |        | <b>Truyền thông</b>  |         |
|               | 08.1 | 08.1.0 | Dịch vụ bưu chính  |         |
|               | 08.2 | 08.2.0 | Thiết bị điện thoại và điện tín                                    |         |
|               | 08.3 | 08.3.0 | Dịch vụ điện thoại và điện tín                                     |         |
| <b>09</b>     |      |        | <b>Giải trí và văn hoá</b>   |         |
|               | 09.1 |        | Thiết bị nghe nhìn, chụp ảnh và thiết bị xử lý thông tin           |         |
|               |      | 09.1.1 | Thiết bị dùng cho việc thu, ghi và sao lại âm thanh và hình ảnh    |         |

| Mã số các cấp |      |        | Tên  | Ghi chú |
|---------------|------|--------|--|---------|
| C.1           | C.2  | C.3    |  |         |
|               |      | 09.1.2 | Thiết bị quay phim và chụp ảnh, các dụng cụ quang học                      |         |
|               |      | 09.1.3 | Thiết bị xử lý thông tin   |         |
|               |      | 09.1.4 | Phương tiện ghi âm   |         |
|               |      | 09.1.5 | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn, chụp ảnh và thiết bị xử lý thông tin          |         |
|               | 09.2 |        | Đồ dùng lâu bền chính khác cho giải trí và văn hoá                         |         |
|               |      | 09.2.1 | Đồ dùng lâu bền chính cho giải trí ngoài trời                              |         |
|               |      | 09.2.2 | Dụng cụ âm nhạc và đồ dùng lâu bền chính cho giải trí trong nhà            |         |
|               |      | 09.2.3 | Bảo dưỡng và sửa chữa đồ dùng lâu bền chính cho giải trí và văn hoá        |         |
|               | 09.3 |        | Các kiểu và các thiết bị giải trí khác, vườn và các con vật được yêu thích |         |
|               |      | 09.3.1 | Các trò chơi, đồ chơi và các sở thích riêng                                |         |
|               |      | 09.3.2 | Thiết bị dùng cho thể thao, cắm trại và giải trí ngoài trời                |         |
|               |      | 09.3.3 | Vườn, cây và hoa   |         |
|               |      | 09.3.4 | Vật nuôi yêu thích và các sản phẩm có liên quan                            |         |
|               |      | 09.3.5 | Dịch vụ thú y và các dịch vụ khác cho vật nuôi                             |         |
|               | 09.4 |        | Dịch vụ văn hoá và giải trí  |         |
|               |      | 09.4.1 | Dịch vụ giải trí và thể thao   |         |
|               |      | 09.4.2 | Dịch vụ văn hoá  |         |
|               |      | 09.4.3 | Trò chơi cá cược   |         |
|               | 09.5 |        | Sách, báo và đồ dùng văn phòng   |         |
|               |      | 09.5.1 | Sách   |         |
|               |      | 09.5.2 | Báo và tạp chí xuất bản định kỳ  |         |
|               |      | 09.5.3 | Các ấn phẩm khác   |         |
|               |      | 09.5.4 | Đồ dùng văn phòng và vật liệu để vẽ  |         |
|               | 09.6 | 09.6.0 | Kỳ nghỉ trọn gói   |         |
| <b>10</b>     |      |        | <b>Giáo dục</b>  |         |
|               | 10.1 | 10.1.0 | Giáo dục mầm non   |         |
|               | 10.2 | 10.2.0 | Giáo dục tiểu học  |         |
|               | 10.3 | 10.3.0 | Giáo dục trung học cơ sở   |         |
|               | 10.4 | 10.4.0 | Giáo dục trung học phổ thông   |         |
|               | 10.5 |        | Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề                               |         |
|               |      | 10.5.1 | Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp   |         |
|               |      | 10.5.2 | Dạy nghề   |         |
|               | 10.6 |        | Giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học                                  |         |
|               |      | 10.6.1 | Giáo dục cao đẳng  |         |
|               |      | 10.6.2 | Giáo dục đại học và sau đại học  |         |
|               | 10.7 |        | Giáo dục không phân biệt cấp độ  |         |
|               |      | 10.7.1 | Giáo dục thể thao và giải trí  |         |
|               |      | 10.7.2 | Giáo dục văn hoá nghệ thuật  |         |
|               |      | 10.7.9 | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                       |         |
| <b>11</b>     |      |        | <b>Nhà hàng và khách sạn</b>   |         |
|               | 11.1 |        | Dịch vụ ăn uống  |         |
|               |      | 11.1.1 | Nhà hàng, quán cà phê và những nơi tương tự                                |         |
|               |      | 11.1.2 | Căng tin   |         |
|               | 11.2 | 11.2.0 | Dịch vụ phòng ở  |         |
| <b>12</b>     |      |        | <b>Hàng hoá và dịch vụ khác chưa được phân vào đâu</b>                     |         |
|               | 12.1 |        | Chăm sóc cá nhân   |         |
|               |      | 12.1.1 | Dịch vụ của hiệu uốn tóc và các cơ sở làm đẹp cá nhân                      |         |
|               |      | 12.1.2 | Dụng cụ bằng điện dùng cho chăm sóc cá nhân                                |         |
|               |      | 12.1.3 | Các dụng cụ khác, vật phẩm và các sản phẩm dùng cho chăm sóc cá nhân       |         |
|               | 12.2 | 12.2.0 | Dịch vụ mại dâm  |         |
|               | 12.3 |        | Tài sản cá nhân khác   |         |
|               |      | 12.3.1 | Đồ nữ trang, đồng hồ để bàn, đồng hồ đeo tay                               |         |
|               |      | 12.3.2 | Tài sản cá nhân khác   |         |
|               | 12.4 | 12.4.0 | Bảo trợ xã hội   |         |
|               | 12.5 |        | Bảo hiểm   |         |
|               |      | 12.5.1 | Bảo hiểm nhân thọ  |         |



| Mã số các cấp |      |        | Tên   | Ghi chú |
|---------------|------|--------|---|---------|
| C.1           | C.2  | C.3    |   |         |
|               |      | 12.5.2 | Bảo hiểm liên quan đến nơi ở                    |         |
|               |      | 12.5.3 | Bảo hiểm liên quan đến sức khoẻ                 |         |
|               |      | 12.5.4 | Bảo hiểm liên quan đến giao thông               |         |
|               |      | 12.5.5 | Bảo hiểm khác                                   |         |
|               | 12.6 |        | Dịch vụ tài chính khác                          |         |
|               |      | 12.6.1 | Đánh giá gián tiếp dịch vụ trung gian tài chính |         |
|               |      | 12.6.2 | Dịch vụ trung gian tài chính khác               |         |
|               | 12.7 | 12.7.0 | Dịch vụ khác chưa được phân vào đâu             |         |

### 13. Chi tiêu dùng cá nhân của các tổ chức không vì lợi phục vụ hộ gia đình

#### 13.1 Nhà ở

Nhóm này tương đương với nhóm 04.1 (chi tiêu dùng cá nhân của hộ gia đình trong việc thuê nhà ở) và nhóm 14.1 (chi tiêu dùng cá nhân của khu vực Nhà nước về nhà ở) và do tổ chức không vì lợi chuyên

##### 13.1.0 Nhà ở

Tương đương với (04.1.1) và (14.1.0) và do tổ chức không vì lợi chuyên

#### 13.2 Y tế

Nhóm này tương đương với phần 06 (chi tiêu dùng cá nhân của hộ gia đình cho y tế) và nhóm 14.2 (chi tiêu dùng cá nhân của khu vực Nhà nước cho y tế) và do tổ chức không vì lợi chuyên

##### 13.2.1 Các sản phẩm dược phẩm

Tương đương với (06.1.1) và (14.2.1) và do tổ chức không vì lợi chuyên

##### 13.2.2 Các sản phẩm thuộc về y khoa khác

- Tương đương với (06.1.2) và (14.2.2) và do tổ chức không vì lợi chuyên

##### 13.2.3 Dụng cụ và thiết bị dùng để chữa bệnh

- Tương đương với (06.1.3) và (14.2.3) và do tổ chức không vì lợi chuyên

##### 13.2.4 Dịch vụ khám chữa bệnh đối với bệnh nhân ngoại trú

- Tương đương với (06.2.1) và (14.2.4) và do tổ chức không vì lợi chuyên

##### 13.2.5 Dịch vụ nha khoa đối với bệnh nhân ngoại trú

- Tương đương với (06.2.2) và (14.2.5) và do tổ chức không vì lợi chuyên

##### 13.2.6 Dịch vụ giúp đỡ về y tế đối với các bệnh nhân ngoại trú

- Tương đương với (06.2.3) và (14.2.6) và do tổ chức không vì lợi chuyên

### 13.2.7 Dịch vụ bệnh viện

- Tương đương với (06.3.0) và (14.2.7) và do tổ chức không vì lợi chuyên

### 13.2.8 Dịch vụ y tế khác

- Do tổ chức không vì lợi chuyên

### 13.3 Giải trí và văn hoá

Nhóm này tương đương với nhóm 09.4 (Chi tiêu dùng cá nhân của hộ gia đình trong dịch vụ giải trí và văn hoá) và nhóm 14.3 (Chi tiêu dùng cá nhân của khu vực Nhà nước về văn hoá và giải trí) và do tổ chức không vì lợi chuyên.

#### 13.3.1 Dịch vụ thể thao và giải trí

Tương đương với (09.4.1) và (14.3.1) và do tổ chức không vì lợi chuyên

#### 13.3.2 Dịch vụ văn hoá

- Tương đương với (09.4.2) và (14.3.2) và do tổ chức không vì lợi chuyên

### 13.4 Giáo dục

Nhóm này tương ứng với mục 10 (Chi tiêu dùng cá nhân của hộ gia đình về giáo dục) và nhóm 14.4 (Chi tiêu dùng cá nhân của khu vực nhà nước về giáo dục) và do tổ chức không vì lợi chuyên.

#### 13.4.1 Giáo dục mầm non

- Tương đương với (10.1.0) và (14.4.1) và do tổ chức không vì lợi chuyên

#### 13.4.2. Giáo dục tiểu học

- Tương đương với (10.2.0) và (14.4.2) và do tổ chức không vì lợi chuyên

#### 13.4.3 Giáo dục trung học

- Tương đương với (10.3) và (14.4.3) và do tổ chức không vì lợi chuyên

#### 13.4.4 Giáo dục đại học

- Tương đương với (10.4.) và (14.4.4) và do tổ chức không vì lợi chuyên

#### 13.4.5 Giáo dục không xác định theo cấp

Tương đương với (10.5.) và (14.4.5) và do tổ chức không vì lợi chuyên

#### 13.4.6 Dịch vụ giáo dục khác

- Do tổ chức không vì lợi chuyên

### 13.5 Bảo vệ xã hội

Nhóm này tương ứng với nhóm 12.4 (Chi tiêu dùng cá nhân của hộ gia đình về bảo vệ xã hội) và nhóm 14.5 (Chi tiêu dùng cá nhân của khu vực Nhà nước về bảo vệ xã hội) và do tổ chức không vì lợi chuyên.

#### 13.5.0 Bảo vệ xã hội

- Tương đương với (12.4.0) và (14.5.0) và do tổ chức không vì lợi chuyên

### 13.6 Dịch vụ khác

Nhóm này không có tương ứng trong phần 01 đến 12 (Chi tiêu dùng cá nhân của hộ gia đình) hoặc trong phần 14 (Chi tiêu dùng cá nhân của khu vực nhà nước) và do tổ chức không vì lợi chuyên.

#### 13.6.1 Tôn giáo

- Do tổ chức không vì lợi chuyên

#### 13.6.2 Đảng và các tổ chức đoàn thể, nghề nghiệp

- Do tổ chức không vì lợi chuyên

#### 13.6.3 Bảo vệ môi trường

- Do tổ chức không vì lợi chuyên

#### 13.6.4 Dịch vụ khác chưa phân vào đâu

- Do tổ chức không vì lợi chuyên

## **14. Chi tiêu dùng cá nhân của khu vực Nhà nước**

### 14.1 Nhà ở

Nhóm này tương ứng với nhóm 04.1 (Chi tiêu dùng cá nhân hộ gia đình về thuê nhà ở) và nhóm 13.1 (Chi tiêu dùng cá nhân của NPISHs về nhà ở) và do chi tiêu theo chức năng của chính phủ chuyên.

#### 14.1.0 Nhà ở

- Tương ứng với (04.1.1) và (13.1.0) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

### 14.2 Y tế

Nhóm này tương ứng với phần 06 (Chi tiêu dùng cá nhân hộ gia đình về y tế) và nhóm 13.2 (Chi tiêu dùng cá nhân của NPISHs về y tế) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên.

#### 14.2.1 Dược phẩm

Tương ứng với (06.1.1) và (13.2.1) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.2.2 Các sản phẩm y tế khác

- Tương ứng với (06.1.2) và (13.2.2) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.2.3 Dụng cụ và thiết bị y tế

Tương ứng với (06.1.3) và (13.2.3) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.2.4 Dịch vụ y tế đối với bệnh nhân nội trú

- Tương ứng với (06.2.1) và (13.2.4) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.2.5 Dịch vụ nha khoa đối với bệnh nhân ngoại trú

Tương ứng với (06.2.2) và (13.2.5) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.2.6 Dịch vụ trợ giúp y tế đối với bệnh nhân ngoại trú

Tương ứng với (06.2.3) và (13.2.6) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.2.7 Dịch vụ bệnh viện

- Tương ứng với (06.3.0) và (13.2.6) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.2.8 Dịch vụ y tế công cộng

- Do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.3 Giải trí và văn hoá

Nhóm này tương ứng với nhóm 09.4 (Chi tiêu dùng cá nhân hộ gia đình về dịch vụ giải trí và văn hoá) và nhóm 13.3 (Chi tiêu dùng cá nhân của NPISHs về giải trí và văn hoá) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên.

#### 14.3.1 Dịch vụ thể thao và giải trí

- Tương ứng với (09.4.1) và 13.3.1) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.3.2 Dịch vụ văn hoá

- Tương ứng với (09.4.2) và 13.3.2) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.4 Giáo dục

Nhóm này tương ứng với phần 10 (Chi tiêu dùng cá nhân hộ gia đình về giáo dục và nhóm 13.4 (Chi tiêu dùng cá nhân của NPISHs về giáo dục) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên.

##### 14.4.1 Giáo dục mầm non

- Tương ứng với (10.1.0) và (13.4.1) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

##### 14.4.2 Giáo dục tiểu học

- Tương ứng với (10.2.0) và (13.4.2) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

##### 14.4.3 Giáo dục trung học

- Tương ứng với (10.3) và 13.4.3) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

##### 14.4.4 Giáo dục đại học

- Tương ứng với (10.4.) và (13.4.4) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

##### 14.4.5 Giáo dục không xác định theo cấp

- Tương ứng với (10.5.) và (13.4.5) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

##### 14.4.6 Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

- Do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

#### 14.5 Bảo đảm xã hội

Nhóm này tương ứng với nhóm 12.4 (Chi tiêu dùng cá nhân hộ gia đình về bảo vệ xã hội và nhóm 13.5 (Chi tiêu dùng cá nhân của NPISHs về bảo vệ xã hội) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên.

##### 14.5.0 Bảo đảm xã hội

- Tương ứng với (12.4.0) và 13.5.0) và do chi tiêu theo chức năng của Chính phủ chuyên

## II. Phân loại chi tiêu theo chức năng của Chính phủ

| Mã số các cấp |      |        | Tên   | Ghi chú |
|---------------|------|--------|---|---------|
| C.1           | C.2  | C.3    |   |         |
| <b>01</b>     |      |        | <b>Dịch vụ công</b>   |         |
|               | 01.1 |        | Cơ quan hành pháp, lập pháp, tài chính và đối ngoại                 |         |
|               |      | 01.1.1 | Cơ quan hành pháp và lập pháp                                       |         |
|               |      | 01.1.2 | Tài chính và các vấn đề tài chính                                   |         |
|               |      | 01.1.3 | Đối ngoại   |         |
|               | 01.2 |        | Viện trợ kinh tế nước ngoài   |         |
|               |      | 01.2.1 | Viện trợ kinh tế nước ngoài cho những nước đang phát triển và những |         |
|               |      | 01.2.2 | Trợ giúp kinh tế thông qua các tổ chức quốc tế                      |         |
|               | 01.3 |        | Dịch vụ chung   |         |
|               |      | 01.3.1 | Dịch vụ về nhân sự  |         |
|               |      | 01.3.2 | Kê hoạch và Thống kê  |         |
|               |      | 01.3.3 | Dịch vụ chung khác  |         |
|               | 01.4 | 01.4.0 | Nghiên cứu cơ bản   |         |
|               | 01.5 | 01.5.0 | Nghiên cứu và triển khai dịch vụ công                               |         |
|               | 01.6 | 01.6.0 | Dịch vụ công chưa được phân vào đâu                                 |         |
|               | 01.7 | 01.7.0 | Giao dịch nợ công   |         |
|               | 01.8 | 01.8.0 | Dịch vụ công khác   |         |
| <b>02</b>     |      |        | <b>Quốc phòng, an ninh</b>  |         |
|               | 02.1 | 02.1.0 | Quân đội  |         |
|               | 02.2 | 02.2.0 | An ninh   |         |
|               | 02.3 | 02.3.0 | Viện trợ quân sự nước ngoài   |         |
|               | 02.4 | 02.4.0 | Nghiên cứu và triển khai quốc phòng, an ninh                        |         |
|               | 02.5 | 02.5.0 | Quốc phòng, an ninh chưa được phân vào đâu                          |         |
| <b>03</b>     |      |        | <b>Trật tự an toàn xã hội</b>                                       |         |
|               | 03.1 | 03.1.0 | Cảnh sát  |         |
|               | 03.2 | 03.2.0 | Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy                                       |         |
|               | 03.3 | 03.3.0 | Toà án  |         |
|               | 03.4 | 03.4.0 | Nhà tù  |         |
|               | 03.5 | 03.5.0 | Nghiên cứu và triển khai trật tự an toàn xã hội                     |         |
|               | 03.6 | 03.6.0 | Trật tự an toàn xã hội chưa được phân vào đâu                       |         |
| <b>04</b>     |      |        | <b>Kinh tế</b>  |         |
|               | 04.1 |        | Kinh tế chung, thương mại và lao động                               |         |
|               |      | 04.1.1 | Kinh tế chung và thương mại   |         |
|               |      | 04.1.2 | Lao động  |         |
|               | 04.2 |        | Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản  |         |
|               |      | 04.2.1 | Nông nghiệp   |         |
|               |      | 04.2.2 | Lâm nghiệp  |         |
|               |      | 04.2.3 | Thủy sản  |         |
|               | 04.3 |        | Nhiên liệu và năng lượng  |         |
|               |      | 04.3.1 | Than và nhiên liệu khoáng chất rắn khác                             |         |
|               |      | 04.3.2 | Dầu thô và khí đốt tự nhiên   |         |
|               |      | 04.3.3 | Nhiên liệu nguyên tử  |         |
|               |      | 04.3.4 | Nhiên liệu khác   |         |
|               |      | 04.3.5 | Điện  |         |
|               |      | 04.3.6 | Năng lượng không phải điện  |         |

| Mã số các cấp |      |        | Tên   | Ghi chú |
|---------------|------|--------|---|---------|
| C.1           | C.2  | C.3    |   |         |
|               | 04.4 |        | Khai khoáng, chế biến và xây dựng   |         |
|               |      | 04.4.1 | Khai thác khoáng chất trừ nhiên liệu khoáng chất                              |         |
|               |      | 04.4.2 | Chế biến  |         |
|               |      | 04.4.3 | Xây dựng  |         |
|               | 04.5 |        | Vận tải   |         |
|               |      | 04.5.1 | Vận tải đường bộ  |         |
|               |      | 04.5.2 | Vận tải đường thủy  |         |
|               |      | 04.4.3 | Vận tải đường sắt   |         |
|               |      | 04.5.4 | Vận tải hàng không  |         |
|               |      | 04.5.5 | Vận tải đường ống và vận tải khác   |         |
|               | 04.6 | 04.6.0 | Truyền thông  |         |
|               | 04.7 |        | Các ngành khác  |         |
|               |      | 04.7.1 | Thương mại, bán buôn, bán lẻ  |         |
|               |      | 04.7.2 | Nhà hàng và khách sạn   |         |
|               |      | 04.7.3 | Du lịch   |         |
|               |      | 04.7.4 | Các dự án phát triển đa mục tiêu  |         |
|               | 04.8 |        | Nghiên cứu và triển khai các vấn đề kinh tế                                   |         |
|               |      | 04.8.1 | Nghiên cứu và triển khai các vấn đề kinh tế, thương mại và lao động nói chung |         |
|               |      | 04.8.2 | Nghiên cứu và triển khai nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                  |         |
|               |      | 04.8.3 | Nghiên cứu và triển khai nhiên liệu và năng lượng                             |         |
|               |      | 04.8.4 | Nghiên cứu và triển khai khai khoáng, sản xuất và xây dựng                    |         |
|               |      | 04.8.5 | Nghiên cứu và triển khai vận tải  |         |
|               |      | 04.8.6 | Nghiên cứu và triển khai truyền thông   |         |
|               |      | 04.8.7 | Nghiên cứu và triển khai các ngành khác                                       |         |
|               | 04.9 | 04.9.0 | Kinh tế chưa được phân vào đâu  |         |
| <b>05</b>     |      |        | <b>Bảo vệ môi trường</b>  |         |
|               | 05.1 | 05.1.0 | Quản lý rác thải  |         |
|               | 05.2 | 05.2.0 | Quản lý nước thải   |         |
|               | 05.3 | 05.3.0 | Giám ô nhiễm  |         |
|               | 05.4 | 05.4.0 | Bảo vệ cảnh quan và đa dạng sinh học  |         |
|               | 05.5 | 05.5.0 | Nghiên cứu và triển khai bảo vệ môi trường                                    |         |
|               | 05.6 | 05.6.0 | Bảo vệ môi trường chưa được phân vào đâu                                      |         |
| <b>06</b>     |      |        | <b>Phát triển nhà ở và phúc lợi cộng đồng</b>                                 |         |
|               | 06.1 | 06.1.0 | Phát triển nhà ở  |         |
|               | 06.2 | 06.2.0 | Phát triển cộng đồng  |         |
|               | 06.3 | 06.3.0 | Cung cấp nước   |         |
|               | 06.4 | 06.4.0 | Chiếu sáng đường phố  |         |
|               | 06.5 | 06.5.0 | Nghiên cứu và triển khai nhà ở và tiện nghi cộng đồng                         |         |
|               | 06.6 | 06.6.0 | Nhà ở và tiện nghi cộng đồng chưa được phân vào đâu                           |         |
| <b>07</b>     |      |        | <b>Y tế</b>   |         |
|               | 07.1 |        | Sản phẩm, dụng cụ và thiết bị y tế  |         |
|               |      | 07.1.1 | Sản phẩm dược   |         |
|               |      | 07.1.2 | Sản phẩm y tế khác  |         |
|               |      | 07.1.3 | Dụng cụ và thiết bị chữa bệnh   |         |
|               | 07.2 |        | Dịch vụ ngoại trú   |         |
|               |      | 07.2.1 | Dịch vụ đa khoa   |         |
|               |      | 07.2.2 | Dịch vụ chuyên khoa   |         |

| Mã số các cấp |      |        | Tên  | Ghi chú |
|---------------|------|--------|--|---------|
| C.1           | C.2  | C.3    |  |         |
|               |      | 07.2.3 | Dịch vụ nha khoa                                       |         |
|               |      | 07.2.4 | Dịch vụ trợ y  |         |
|               | 07.3 |        | Dịch vụ bệnh viện                                      |         |
|               |      | 07.3.1 | Dịch vụ bệnh viện đa khoa                              |         |
|               |      | 07.3.2 | Dịch vụ bệnh viện chuyên khoa                          |         |
|               |      | 07.3.3 | Dịch vụ sản khoa                                       |         |
|               | 07.4 | 07.4.0 | Dịch vụ y tế cộng đồng                                 |         |
|               | 07.5 | 07.5.0 | Nghiên cứu và triển khai y tế                          |         |
|               | 07.6 | 07.6.0 | Y tế chưa được phân vào đâu                            |         |
| <b>08</b>     |      |        | <b>Giải trí, văn hoá, tôn giáo</b>                     |         |
|               | 08.1 | 08.1.0 | Dịch vụ giải trí và thể thao                           |         |
|               | 08.2 | 08.2.0 | Dịch vụ văn hoá  |         |
|               | 08.3 | 08.3.0 | Dịch vụ phát thanh, truyền hình và xuất bản            |         |
|               | 08.4 | 08.4.0 | Tôn giáo và các dịch vụ cộng đồng khác                 |         |
|               | 08.5 | 08.5.0 | Nghiên cứu và triển khai giải trí, văn hoá và tôn giáo |         |
|               | 08.6 | 08.6.0 | Giải trí, văn hoá và tôn giáo chưa được phân vào đâu   |         |
| <b>09</b>     |      |        | <b>Giáo dục</b>  |         |
|               | 09.1 | 09.1.0 | Giáo dục mầm non                                       |         |
|               | 09.2 | 09.2.0 | Giáo dục tiểu học                                      |         |
|               | 09.3 |        | Giáo dục trung học                                     |         |
|               |      | 09.3.1 | Giáo dục trung học cơ sở                               |         |
|               |      | 09.3.2 | Giáo dục trung học phổ thông                           |         |
|               | 09.4 |        | Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề                     |         |
|               |      | 09.4.1 | Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp                       |         |
|               |      | 09.4.2 | Dạy nghề   |         |
|               | 09.5 |        | Giáo dục đại học và sau đại học                        |         |
|               |      | 09.5.1 | Giáo dục cao đẳng                                      |         |
|               |      | 09.5.2 | Giáo dục đại học                                       |         |
|               |      | 09.5.3 | Giáo dục sau đại học                                   |         |
|               | 09.6 | 09.6.0 | Giáo dục không xác định cấp độ                         |         |
|               | 09.7 | 09.7.0 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                |         |
|               | 09.8 | 09.8.0 | Nghiên cứu và triển khai giáo dục                      |         |
|               | 09.9 | 09.9.0 | Giáo dục chưa được phân vào đâu                        |         |
| <b>10</b>     |      |        | <b>Bảo trợ xã hội</b>                                  |         |
|               | 10.1 |        | Ốm đau và tàn tật                                      |         |
|               |      | 10.1.1 | Ốm đau   |         |
|               |      | 10.1.2 | Tàn tật  |         |
|               | 10.2 | 10.2.0 | Tuổi già   |         |
|               | 10.3 | 10.3.0 | Thân nhân  |         |
|               | 10.4 | 10.4.0 | Gia đình và trẻ em                                     |         |
|               | 10.5 | 10.5.0 | Thất nghiệp  |         |
|               | 10.6 | 10.6.0 | Nhà ở  |         |
|               | 10.7 | 10.7.0 | Thành phần khó khăn của xã hội chưa được phân vào đâu  |         |
|               | 10.8 | 10.8.0 | Nghiên cứu và triển khai bảo trợ xã hội                |         |
|               | 10.9 | 10.9.0 | Bảo trợ xã hội chưa được phân vào đâu                  |         |



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. Kết luận

Hoàn thiện các chuẩn hoá nói chung và các bảng phân loại nói riêng là các điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng hoạt động của công tác thống kê và đảm bảo hòa nhập thống kê Việt Nam với khu vực và thế giới. Chính vì vậy việc nghiên cứu và hoàn thành đề tài “Nghiên cứu, xây dựng phân loại tiêu dùng theo mục đích hộ gia đình và phân loại chi tiêu theo chức năng của Chính phủ” là một nỗ lực góp một phần vào mục đích này.

Đề tài đã hoàn thành một khối lượng công việc đáng kể gồm:

- Nghiên cứu sự cần thiết và cơ sở lý luận xây dựng các phân loại chi tiêu theo mục đích nói chung và phân loại theo mục đích hộ gia đình và phân loại chi tiêu theo chức năng của Chính phủ nói riêng;

- Đánh giá một số nét về sử dụng các phân loại này trong điều tra mức sống hộ gia đình và mục lục ngân sách nhà nước. Từ những đánh giá này rút ra một số nhận xét và kiến nghị về việc áp dụng các phân loại quốc tế trong lĩnh vực điều tra hộ gia đình và xây dựng mục lục ngân sách;

- Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận và đánh giá tình hình thực tế, đề tài đã đề xuất về việc xây dựng Danh mục và giải thích hai phân loại áp dụng ở Việt Nam:

- + Phân loại chi tiêu theo chức năng của Chính phủ
- + Phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình.

Đây là những nghiên cứu lần đầu về các phân loại này để áp dụng ở Việt Nam, tuy nhiên, ban chủ nhiệm đề tài cho rằng các Danh mục và giải thích đề xuất có thể làm tài liệu để phát triển đáng tin cậy trong áp dụng vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam.

### II. Kiến nghị

- Xây dựng thêm hai phân loại nhằm hoàn thiện hệ thống 4 phân loại của Hệ thống Phân loại chi tiêu theo mục đích, đó là:

- + Phân loại chi tiêu theo mục đích các cơ sở không vì lợi phục vụ hộ gia đình
- + Phân loại chi tiêu của các nhà sản xuất theo mục đích.

- Triển khai thực tế áp dụng phân loại chi tiêu theo mục đích hộ gia đình vào thực tế điều tra mức sống hộ gia đình.